

Số: /BC-CTK

Hòa Bình, ngày tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 NĂM 2024

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Từ giữa tháng 6 đến nay thời tiết thuận lợi, lượng mưa tương đối lớn trong toàn tỉnh, mực nước các sông hồ trên địa bàn tăng cao; lượng nước trữ trong các ao hồ cũng tăng. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm đất bởi đây là thời điểm nông dân đang tập trung làm đất, chuẩn bị xuống giống để sản xuất vụ Mùa, bà con nông dân ở các địa phương vẫn nhộn nhịp tranh thủ ra đồng làm đất gieo mạ để kịp thời sản xuất bảo đảm khung thời vụ tốt nhất vụ Mùa năm 2024.

1. Nông nghiệp

Cây lúa: Tính đến nay gieo cấy lúa vụ Mùa đạt 16.035 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 100,53%.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng trong tháng ước đạt 3.754,8 ha; lũy kế từ đầu năm đến nay ước đạt 23.111,2 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 101,94%.

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 15/7/2024 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 2.971,3 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 103,48%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 3.016,6 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 86,03%; cây đậu tương diện tích gieo trồng đạt 111,9 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 82,42%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.723,3 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 96,28%; rau đậu các loại diện tích gieo trồng 10.959,2 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 101,06%.

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 113.412 con bằng 99,08% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 91.656 con bằng 102,79% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 488.353 con so với cùng kỳ năm trước bằng 100,63%; tổng đàn gia cầm 8.890 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 104,65%, trong đó đàn gà 7.680 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 101,48%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng 7, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 313 tấn so với cùng năm trước bằng 99,18%; thịt bò 270 tấn so với cùng năm trước bằng 100,33%; thịt lợn 5.833 tấn so với cùng năm trước bằng 103,29%; thịt gia cầm 1.775 tấn so với cùng năm trước bằng 100,57%. So với cùng kỳ năm trước sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng nhẹ, nguyên nhân là do sự tăng về quy mô chăn nuôi của hộ dân, mô hình chăn nuôi gia trại đang phát triển và nhu cầu sử dụng thịt trâu, bò làm thực phẩm tương đối lớn.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 60.000 đồng - 65.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 115.000 đồng - 125.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 105.000 đồng - 115.000 đồng/kg; vịt khoảng 60.000 đồng - 65.000 đồng/kg.

Trong tháng, tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi có diễn biến phức tạp. Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế thành phố đã cấp phát 10.000 lít hóa chất khử trùng nguồn dự trữ quốc gia cho 7 huyện để phục vụ công tác chống dịch của các địa phương (Đà Bắc, Mai Châu, Kim Bôi, thành phố Hòa Bình, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy). Trong tháng các địa phương đã triển khai tiêm phòng được trên 13.300 liều vắc xin Đại; 27.000 liều vắc xin Lở mồm long móng; 4.400 liều vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò; 1.200 liều vắc xin cho đàn dê; 16.500 liều vắc xin cho đàn lợn; 360.000 liều vắc xin cho đàn gia cầm. Lũy kế từ đầu năm các địa phương triển khai tiêm gần 1 triệu liều vắc xin các loại cho vật nuôi.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, toàn tỉnh trồng được 263 ha rừng tập trung so với cùng kỳ bằng 38,75%, lũy kế từ đầu năm trồng được 5.787 ha so với cùng kỳ bằng 112,82%; cây phân tán trồng được 31 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 107,24%, lũy kế trồng được 386 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 111,26%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 55.840 m³ so với cùng kỳ năm trước bằng 158,65%; sản lượng củi khai thác đạt 27.412 Ste so với cùng kỳ năm trước bằng 102,41%.

Thiệt hại rừng: Bước vào vụ nắng nóng, để giảm thiểu thấp nhất thiệt hại rừng do cháy rừng gây ra, tỉnh đã chỉ đạo các địa phương làm tốt công tác phòng chống cháy rừng, tuyên truyền cho người dân tác hại của việc đốt rừng và hướng dẫn người dân đốt rừng sau khai thác an toàn, tránh tình trạng bùng cháy do lây

lan. Trong tháng xảy ra 01 vụ cháy rừng, thiệt hại 0,075 ha rừng tại huyện Tân Lạc.

3. Thủy sản

Chuẩn bị bước vào mùa mưa bão, bà con nông dân các huyện, thành phố tiếp tục quan tâm tu sửa ao, hồ ngăn không cho tràn ao, tràn đập và lồng cá để nuôi mới. Các ngành chức năng chủ động chăm sóc, phòng bệnh cho cá, đẩy mạnh công tác thanh tra, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 7/2024 so với tháng trước tăng 4,34%; so với cùng kỳ năm trước tăng 50,19%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 9,03% so với tháng trước; tăng 8,93% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,7% so với tháng trước; tăng 17,47% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 1,92% so với tháng trước; tăng 78,05% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 8,32% so với tháng trước; tăng 58,05% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 so với cùng kỳ năm trước tăng 50,19%. Nguyên nhân do điều kiện thời tiết thuận lợi mưa nhiều, lưu lượng nước hồ Hòa Bình đủ cấp cho công ty Thủy điện Hòa Bình sản xuất thủy điện. Ước sản lượng điện sản xuất tháng 7 trên địa bàn là 1.330,5 triệu kwh so cùng kỳ năm trước tăng 591,3 triệu kwh (tăng 80%); lũy kế 7 tháng đầu năm sản lượng đạt 4.539,2 triệu kwh tăng 84,8 triệu kwh (tăng 1,9%) so cùng kỳ năm trước.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2024 ước đạt 558.784 triệu đồng so với tháng trước tăng 2.980 triệu đồng (tăng 0,54%); so với cùng kỳ năm trước giảm 188.094 triệu đồng (giảm 25,18%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 199.228 triệu đồng so với tháng trước tăng 2.913 triệu đồng (tăng 1,48%); so với cùng năm trước giảm 235.403 triệu đồng (giảm 54,16%) .

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 354.506 triệu đồng so với tháng trước giảm 569 triệu đồng (giảm 0,16%); so với cùng kỳ năm trước tăng 49.622 triệu đồng (tăng 16,28%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 5.050 triệu đồng so với tháng trước tăng 636 triệu đồng (tăng 14,41%); so với cùng kỳ năm trước giảm 2.313 triệu đồng (giảm 31,41%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 7 tăng hơn so với tháng trước nguyên nhân một số dự án/công trình có giá trị thực hiện đầu tư lớn trong tháng có vai trò đóng góp vào thực hiện vốn đầu tư ngân sách nhà nước của tỉnh như: Đường liên kết vùng Hòa Bình – Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu); Nâng cấp tuyến đường liên xã Vầy Nưa – Tiên Phong, huyện Đà Bắc; Đường kết nối Thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai (giai đoạn 1); Cụm trường học của phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình; Kè chống sạt lở dòng chảy, nạo vét gia cố bờ sông Bùi đoạn qua Thị trấn Lương Sơn; Dự án đầu tư 03 Trung tâm y tế tuyến huyện của tỉnh; ...

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 7 đạt 481.927 triệu đồng đạt 8,37% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 7 ước đạt 3.741.700 triệu đồng so với cùng kỳ tăng 79,35%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 3.508.314 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 80%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 233.386 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 70,18%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 7 đạt 19.382.582 triệu đồng tăng 59,76% so với cùng kỳ năm trước; tăng 34,7% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và tăng 20,33% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 3.321.641 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 5.371.581 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 1.581.899 triệu đồng; thu chuyển nguồn 9.066.752 triệu đồng; thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 40.484 triệu đồng; thu vay 225 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 7 đạt 8.052.034 triệu đồng giảm 0,83% so với cùng kỳ năm trước; bằng 55,89% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 49,93% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 945.000 triệu đồng bằng 32,76% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 5.510.465

triệu đồng bằng 53,38% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 1.526.093 triệu đồng bằng 57,82% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2024 tăng 0,28% so với tháng trước; tăng 0,41% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2023); tăng 2,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 tăng hơn so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 03 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,33%; giao thông tăng 1,43%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,44%. Có 01 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,3%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 7/2024 tăng 2,03% so với tháng trước; tăng 35,93% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 7.657 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2024 tăng 0,03% so với tháng trước; tăng 7,11% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 25.470 VNĐ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 7 đạt 1.852.223 triệu đồng so với tháng trước tăng 12.785 triệu đồng (tăng 0,7%); so với cùng kỳ năm trước tăng 18,58%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 12.389.892 triệu đồng tăng 13,71% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 7,49%; hàng hóa khác tăng 5,36%; ô tô con (dưới 09 chỗ ngồi) tăng 5%; phương tiện đi lại tăng 4,4%; hàng may mặc tăng 3,06%...

Bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 7 đạt 2.278.951 triệu đồng so với tháng trước giảm 76.109 triệu đồng (giảm 3,23%); so với cùng kỳ năm trước tăng 23,21%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 15.287.670 triệu đồng tăng 16,47% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng giảm so với tháng trước như: Nhiên liệu giảm 17,46%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 11,42%; xăng dầu các loại giảm 4,99%...

Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 7 ước đạt 268.204 triệu đồng tăng 3,77% so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước tăng 25,07%. Trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 214.776 triệu đồng tăng 1,73% so tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng

23,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 53.428 triệu đồng tăng 12,85% so với tháng trước và so với cùng kỳ tăng 32,24%.

Hoạt động dịch vụ khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 7 ước đạt 663.617 triệu đồng so với tháng trước tăng 0,43% và so với cùng kỳ năm trước tăng 13,01%.

Hoạt động buôn bán trong tháng 7 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là bởi vì hiện nay mọi hoạt động được trở lại bình thường, nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn đã tạo đà tích cực cho ngành lưu trú, ăn uống và du lịch phát triển. Bên cạnh đó, đây cũng là khoảng thời gian cao điểm mùa nắng nóng, nhu cầu mua sắm các sản phẩm điện tử điện lạnh, bia rượu, nước giải khát, ... tăng cũng sẽ là yếu tố giúp cho tổng mức bán buôn, bán lẻ các tháng tiếp theo tăng cao hơn.

VII. VẬN TẢI

Tháng 7 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 168.394 triệu đồng so với tháng trước giảm 2,46%; so với cùng kỳ năm trước tăng 18,32%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 53.576 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 36.113 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách giảm 2,91%; so với cùng kỳ năm trước tăng 33,83%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 95.450 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 16.288 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa giảm 2,74%; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,24%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 17.821 triệu đồng so với tháng trước tăng 0,17%; so với cùng kỳ năm trước tăng 3,15%.

Doanh thu ngành vận tải giảm so với tháng trước nguyên nhân: Tháng 7 thời tiết mưa nhiều diễn ra dài ngày liên tiếp nên các hoạt động về vận tải đều bị giảm hơn.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Giải quyết việc làm cho 1.627 lao động, trong đó có 88 lao động được tuyển chọn đi làm việc theo hợp đồng tại nước ngoài. Thực hiện tăng cường các giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động, hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tuyển dụng lao động, tập trung phát triển thị trường lao động, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động, công tác dự báo cung - cầu lao động, tăng cường công

tác thông tin tuyên truyền vận động doanh nghiệp và nhân dân tham gia vào thị trường lao động.

Công tác chăm sóc người có công: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu cho UBND tỉnh, tổ chức Đoàn công tác của Lãnh đạo Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh đi dâng hương tại Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Đường 9; Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị; Khu di tích Quốc gia Ngã ba Đồng Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Tổ chức thẩm định, duyệt danh sách tặng quà cho người có công và thân nhân người nhân dịp ngày 27/7/2024. Phê duyệt danh sách thờ cúng liệt sĩ năm 2024 cho các huyện, thành phố. Đính chính thông tin trong hồ sơ cho 02 trường hợp là người có công và thân nhân người có công; Tổ chức xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin cho 04 hồ sơ.

Bảo vệ môi trường: Theo báo cáo sơ bộ (từ ngày 15/6 đến 15/7) trên địa bàn tỉnh có 03 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền 7,5 triệu đồng, so với tháng trước giảm 03 vụ. Lũy kế từ đầu năm có 36 vụ, với tổng số tiền 844,55 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 01 vụ.

Tình hình cháy nổ: Theo báo cáo sơ bộ (từ ngày 15/6 đến 15/7) trên địa bàn tỉnh có 03 vụ cháy nổ, ước giá trị thiệt hại 176 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm có 12 vụ, thiệt hại 3.852,6 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 04 vụ.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ ngày 15/6 đến 15/7) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm chết 06 người và bị thương 10 người; Lũy kế từ đầu năm có 150 vụ tai nạn giao thông, làm chết 64 người, bị thương 134 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 104 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh uỷ } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2024

	<i>Ha</i>		
Chi tiêu	Tháng 7 năm 2023	Tháng 7 năm 2024	Tháng 7/2024 so với tháng 7/2023 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	32.424,1	32.514,2	100,03
Lúa đông xuân	16.474,1	16.479,2	100,03
Lúa hè thu	-	-	
Thu đông	-	-	
Lúa mùa	15.950,0	16.035,0	100,53
Các loại cây khác	-	-	-
Ngô	22.671,5	23.111,2	101,94
Khoai lang	2.871,4	2.971,3	103,48
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	5.944,3	5.723,3	96,28
Đậu tương	135,8	111,9	82,40
Lạc	3.506,5	3.016,6	86,03
Rau, đậu các loại	10.843,8	10.959,2	101,06
+ Rau các loại	10.288,1	10.385,8	100,95
+ Đậu các loại	555,7	573,4	103,19

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Chi tiêu	%			
	Tháng 6 năm 2024 so với tháng 6 năm 2023	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 6 năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	212,23	104,34	150,19	108,81
Khai khoáng	125,05	90,97	108,93	126,34
Khai khoáng khác	125,05	90,97	108,93	126,34
Công nghiệp chế biến , chế tạo	123,20	109,70	117,47	115,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	42,61	114,58	66,07	114,25
Dệt	164,24	80,66	267,76	61,44
Sản xuất trang phục	103,88	110,96	118,38	111,45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,69	141,87	109,13	52,51
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	182,41	105,33	192,76	156,23
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,93	108,73	111,59	93,15
In, sao chép bản ghi các loại	108,16	102,32	150,52	118,19
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	71,48	101,09	70,61	97,94
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	119,28	124,09	113,70	124,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	174,20	116,80	177,57	136,85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	123,62	95,38	86,45	96,88
Sản xuất kim loại	65,29	135,36	63,34	100,81
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	389,22	102,37	228,41	194,45
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	133,42	111,61	119,29	114,74
Sản xuất thiết bị điện	40,06	110,38	157,80	190,19
Sản xuất xe có động cơ	93,75	102,79	104,27	110,58
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	137,86	114,79	145,54	111,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	200,00	133,33	266,67	153,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	373,05	101,92	178,05	102,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	373,05	101,92	178,05	102,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,80	108,32	158,05	112,76
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,79	108,24	161,40	111,93
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	225,66	109,79	115,22	134,80

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với		7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
		Tháng 6 năm 2024	Tháng 7 năm 2024		Tháng 6 năm 2024	Tháng 7 năm 2023	
Tên sản phẩm							
(Theo ngành sản phẩm)							
Đá xây dựng khác	M3	622.570	566.357	4.203.959	90,97	108,93	126,34
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	15.095	-	-	112,47
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.457	14.273	102.002	114,58	92,59	115,66
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	397	320	2.008	80,66	267,76	61,44
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	174	190	1.262	109,20	98,96	102,44
Bộ com-lê, quần áo đông bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	278	324	2.147	116,51	134,89	112,32
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	742	820	5.820	110,52	123,97	114,65
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	56	80	344	141,87	109,13	52,51
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	13.254	15.000	75.895	113,17	149,50	129,74
Gỗ dán	M3	8.509	8.655	64.064	101,72	283,22	180,00
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	8.375	8.505	48.805	101,55	134,75	133,43
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	791	860	4.933	108,73	111,59	93,15
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0,85	1,00	2,40	117,65	208,33	64,17
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	45.509	46.557	272.551	102,30	150,47	118,23
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	21	21	166	101,10	70,61	97,95
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.156	2.676	15.078	124,09	113,70	124,05
Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	Tấn	3.822	4.464	28.827	116,80	177,57	136,87
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	-	-	4,9	-	-	65,81

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 7 năm 2024		7 tháng
		Tháng 6 năm 2024	Tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024	so với Tháng 6 năm 2024	Tháng 7 năm 2023	so với cùng kỳ năm 2023
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	12.869	8.495	94.325	66,01	-	110,10
Clanhke xi măng	Tấn	124.982	88.192	664.054	70,56	77,04	102,03
Xi măng Portland đen	Tấn	116.534	132.049	904.940	113,31	86,63	90,83
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	12.727	12.728	92.458	100,01	89,86	106,66
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	471,7	435,7	3.954,2	92,36	139,42	168,29
Dây nhôm	Tấn	495	670	5.446	135,36	63,34	100,81
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	10	11	68	109,97	-	243,81
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	45.261	46.216	188.765	102,11	220,00	192,27
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	12.830	13.300	86.005	103,67	88,30	92,10
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	42.636	45.601	261.908	106,95	130,59	130,77
Mạch in khác	1000 chiếc	4.634	6.145	39.340	132,62	97,72	88,15
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	716.240	720.000	4.910.933	100,52	143,30	114,26
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	9.060	10.000	145.399	110,38	157,80	190,19
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	924.172	950.000	5.762.879	102,79	104,27	110,58
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	142	163	736	114,79	145,54	117,57
Hương cây	1000 thẻ	10,9	14,6	57,0	133,39	266,54	153,06
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.304	1.331	4.539	102,01	180,00	101,90
Điện thương phẩm	Triệu KWh	138	134	847	96,90	105,92	110,88
Nước uống được	1000 m3	13.684	14.811	83.154	108,24	161,40	111,93
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.259	7.296	19.974	223,89	234,96	165,63

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 7 và 7 tháng năm 2024**

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng 7 tháng năm 2024	<i>Triệu đồng</i>	
				7 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	555.804	558.784	3.051.801	49,58	79,11
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	196.315	199.228	1.191.458	52,07	53,61
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	85.143	86.141	546.757	56,48	70,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	71.003	73.108	417.802	57,22	122,69
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	94.126	94.142	559.747	48,85	44,39
Vốn nước ngoài (ODA)	8.025	9.050	35.223	49,04	60,33
Xổ số kiến thiết	3.489	4.050	13.634	44,41	132,79
Vốn khác	5.532	5.845	36.097	50,37	30,27
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	355.075	354.506	1.843.361	48,36	114,47
Vốn cân đối ngân sách huyện	206.128	207.147	964.384	45,61	100,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	127.332	158.402	575.883	29,64	113,56
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.841	71.256	466.975	53,37	115,70
Vốn khác	75.106	76.103	412.002	50,09	169,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	4.414	5.050	16.982	30,80	67,93
Vốn cân đối ngân sách xã	380	550	1.058	32,71	4,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	380	550	1.058	32,71	5,23
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.034	4.500	15.924	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 6 năm 2024	tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024	năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	1.839.438	1.852.223	12.389.892	118,58	113,71
Lương thực, thực phẩm	612.879	622.925	4.193.869	114,18	108,22
Hàng may mặc	108.450	111.773	720.755	129,29	126,09
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	311.413	310.280	2.187.698	116,70	113,32
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12.399	13.328	87.250	122,80	113,55
Gỗ và vật liệu xây dựng	132.828	130.927	884.194	167,02	108,47
Ô tô các loại	65.625	68.906	457.042	55,58	93,56
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	64.879	67.732	410.836	215,44	108,86
Xăng, dầu các loại	367.994	364.128	2.318.515	124,22	109,95
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	33.184	31.164	213.689	132,20	136,00
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14.695	15.027	90.155	154,38	124,74
Hàng hóa khác	12.177	12.831	89.007	66,21	71,96
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	102.913	103.203	736.881	140,07	246,41

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 7 và 7 tháng năm 2024**

Chi tiêu	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	<i>Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%) Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	258.458	268.204	1.734.723	125,07	124,32
Dịch vụ lưu trú	47.344	53.428	269.547	132,24	139,91
Dịch vụ ăn uống	211.114	214.776	1.465.177	123,40	121,82
Du lịch lữ hành					
Dịch vụ khác	660.802	663.618	5.032.075	113,01	148,48

**7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
tháng 7 và 7 tháng năm 2024**

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 7 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 6 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,90	102,21	100,41	100,28	102,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,35	101,56	101,57	99,70	101,86
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	116,36	102,34	99,91	98,18	105,84
Thực phẩm	117,58	101,66	102,30	100,03	101,19
Ăn uống ngoài gia đình	110,01	100,02	100,02	100,03	100,14
Đồ uống và thuốc lá	111,67	101,01	100,92	100,00	101,07
May mặc, mũ nón và giày dép	100,53	99,78	99,93	100,00	99,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,72	103,34	101,40	100,44	103,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,27	100,12	100,08	100,00	100,19
Thuốc và dịch vụ y tế	108,53	107,88	100,00	100,00	107,88
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,45	110,95	100,00	100,00	110,95
Giao thông	111,33	102,74	101,93	101,43	101,79
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	111,71	102,00	81,86	100,00	104,97
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	113,55	102,33	77,44	100,00	106,16
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,00	100,49	100,48	100,00	100,94
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,46	103,96	103,71	103,33	103,07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	192,82	135,93	123,02	102,03	127,11
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,25	107,11	105,82	100,03	105,28

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với tháng 6 năm 2024 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	168.394	1.155.662	97,54	118,32	111,48
Vận tải hành khách	53.576	375.495	97,09	133,83	114,18
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.797	68.599	99,15	238,80	118,12
Đường bộ	46.779	306.896	96,80	125,80	113,34
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	95.450	648.017	97,26	114,24	111,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.436	56.662	94,83	138,53	151,83
Đường bộ	88.014	591.355	97,47	112,58	108,96
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	17.821	122.358	100,17	103,15	103,05
Bưu chính, chuyển phát	1.547	9.792	100,59	105,89	108,93

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Chi tiêu	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7/2024 so với tháng 6 năm 2024 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	591	4.108	98,33	128,30	110,67
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	81	579	147,98	187,09	113,45
Đường bộ	510	3.530	93,38	122,24	110,23
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	36.113	247.216	94,16	130,64	113,11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.707	17.342	97,42	332,97	120,56
Đường bộ	34.405	229.874	94,00	126,82	112,59
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	427	2.957	94,77	110,76	108,11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	40	263	94,67	134,11	116,32
Đường bộ	387	2.694	94,78	108,79	107,37
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	16.288	111.092	339,46	107,11	104,92
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.362	17.176	98,44	104,81	102,45
Đường bộ	13.927	93.916	580,48	107,51	105,39
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Chỉ tiêu	Sơ bộ	Cộng dồn	Tháng 7 năm 2023 so với		7 tháng
	tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 (%)	Tháng 7 năm 2023 (%)	năm 2024 so với 7 tháng năm 2023 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	150	73,68	200,00	326,09
Đường bộ	14	150	73,68	200,00	326,09
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	6	64	85,71	150,00	177,78
Đường bộ	6	64	85,71	150,00	177,78
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	10	134	66,67	200,00	372,22
Đường bộ	10	134	66,67	200,00	372,22
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	12	100,00	50,00	75,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	176	3.853	26,07	9,81	142,95